

CHƯƠNG V. YÊU CẦU KỸ THUẬT GÓI THẦU HÓA CHẤT

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
1	N01.0 2.010	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh Chlorhexidine Gluconate 0,5% hoặc tương đương	Chai 500 ml	
2	N01.0 2.010	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	Chlorhexidin Gluconat 2% hoặc tương đương	Chai 500 ml	
3	N01.0 2.010	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	Chlorhexidin Gluconat 4% hoặc tương đương	Chai 500 ml	
4	N01.0 2.030	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ các loại	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao: $\geq 2\%$ Glutaraldehyde (kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch) hoặc tương đương	Lít	
5	N01.0 2.030	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ các loại	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ	Ortho-Phthalaldehyde 0,55%, có test đánh giá hiệu lực diệt khuẩn của dung dịch hoặc tương đương;	Lít	
6	N01.0 2.030	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ	Dung dịch khử khuẩn máy thận nhân tạo	Dung dịch khử khuẩn máy thận nhân tạo acid citric 50% hoặc tương đương	Lít	
7	N01.0 2.030	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ	Dung dịch rửa màng lọc thận	Dung dịch rửa màng lọc thận nhân tạo <> hoặc tương đương;	Lít	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
			nhân tạo			
8	N01.0 2.040	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại	Dung dịch sát khuẩn bề mặt	Dung dịch sát khuẩn bề mặt (dạng phun sương) 5% Hydrogen Peroxide + 0,005% ion bạc hoặc tương đương	Lít	
9	N01.0 2.050	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ	Dung dịch ngâm rửa dụng cụ y tế hoạt chất protease enzyme \geq 5% hoặc tương đương	Lít	
10	N01.0 2.050	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ	Hỗn hợp 5 enzyme: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase + chất hoạt động bề mặt hoặc tương đương	Thùng 5 lít	
11	N01.0 2.050	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ	Chất hoạt động bề mặt không ion, isopropanol và các thành phần khác hoặc tương đương	Lít	
12	N01.0 2.050	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ	Natri Dichloroisocyanurate 50% (kl/kl) hoặc hoặc tương đương;	Viên	
13	N07.0 3.040	Chất nhầy, dung dịch hỗ trợ dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco các loại	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco	Dịch nhầy Sodium Hyaluronate 1,4% hoặc tương đương	Ống 1ml	
14	N07.0 3.040	Chất nhầy, dung dịch hỗ trợ dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco các loại	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa 1.8% - Sodium Hyaluronate hoặc tương đương	Ống 1ml	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
			thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco			
15	N07.0 3.040	Chất nhầy, dung dịch hỗ trợ dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco các loại	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco	Dịch nhầy Hydroxypropyl methylcellulose 2% (HPMC) hoặc tương đương	Ống 2ml	
16	N07.0 3.040	Chất nhầy, dung dịch hỗ trợ dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco các loại	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco	Dịch nhầy Sodium Hyaluronate 2,0% hoặc tương đương	Ống	Châu Âu
17	N07.0 3.050	Chất nhuộm màu dùng trong phẫu thuật mắt các loại	Dung dịch nhuộm bao thủy tinh thể	Dung dịch nhuộm bao thủy tinh thể Trypan blue 0,06%, dung tích 1ml hoặc tương đương	Lọ 1ml	
18			Gel siêu âm	Gel siêu âm hoặc tương đương	Thùng 5 lít	
19			Gel điện tim	Gel điện tim hoặc tương đương	Chai 250 ml	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
20			Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính hiển vi hoặc tương đương	ml	
21			Keo dán lammen	Keo dán lam kính hoặc tương đương	ml	
22			Pylori test (mẫu thử bệnh phẩm)	Pylori test (mẫu thử bệnh phẩm) hoặc tương đương	Test	
23			Đĩa định danh	Oxidase hoặc tương đương	Đĩa	
24			Yếu tố V	Yếu tố V hoặc tương đương	Khoanh	
25			Yếu tố X	Yếu tố X hoặc tương đương	Khoanh	
26			Yếu tố X&V	Yếu tố X&V hoặc tương đương	Khoanh	
27			Dầu khoáng Mineral	Dầu khoáng Mineral hoặc tương đương	Lọ 125 ml	
28			Đĩa kháng sinh	Amoxicilin 20 μ g + Acid clavulanic 10 μ g hoặc tương đương	Đĩa	
29			Đĩa kháng sinh	Ampicillin 10 μ g + sulbactam 10 μ g hoặc tương đương	Đĩa	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
30			Đĩa kháng sinh	Azithromycin 15µg hoặc tương đương	Đĩa	
31			Đĩa kháng sinh	Aztreonam 30µg hoặc tương đương	Đĩa	
32			Đĩa kháng sinh	Cefepime 30µg hoặc tương đương	Đĩa	
33			Đĩa kháng sinh	Cefoperazon 75µg hoặc tương đương	Đĩa	
34			Đĩa kháng sinh	Cefotaxime + acid clavulanic 30µg/10µg hoặc tương đương	Đĩa	
35			Đĩa kháng sinh	Cefotaxime 30µg hoặc tương đương	Đĩa	
36			Đĩa kháng sinh	Cefoxitine 30µg hoặc tương đương	Đĩa	
37			Đĩa kháng sinh	Ceftazidime 30µg hoặc tương đương	Đĩa	
38			Đĩa kháng sinh	Ceftazidime 30µg+ acid clavulanic 10µg hoặc tương đương	Đĩa	
39			Đĩa kháng sinh	Ceftriaxone 30µg hoặc tương đương	Đĩa	
40			Đĩa kháng sinh	Cefuroxime 30µg hoặc tương đương	Đĩa	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
41			Đĩa kháng sinh	Ciprofloxacin 5µg hoặc tương đương	Đĩa	
42			Đĩa kháng sinh	Clindamycin 2µg hoặc tương đương	Đĩa	
43			Đĩa kháng sinh	Colistin 10µg hoặc tương đương	Đĩa	
44			Đĩa kháng sinh	Doxycycline 30µg hoặc tương đương	Đĩa	
45			Đĩa kháng sinh	Ertapenem 10µg hoặc tương đương	Đĩa	
46			Đĩa kháng sinh	Erythromycin 15µg hoặc tương đương	Đĩa	
47			Đĩa kháng sinh	Gentamicin 10µg hoặc tương đương	Đĩa	
48			Đĩa kháng sinh	Imipenem 10µg hoặc tương đương	Đĩa	
49			Đĩa kháng sinh	LEVOFLOXACIN 5µg hoặc tương đương	Đĩa	
50			Đĩa kháng sinh	Linezolid 30µg hoặc tương đương	Đĩa	
51			Đĩa kháng sinh	Meropenem 10µg hoặc tương đương	Đĩa	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
52			Đĩa kháng sinh	Moxifloxacin 5mcg hoặc tương đương	Đĩa	
53			Đĩa kháng sinh	Novobiocin 5 µg hoặc tương đương	Đĩa	
54			Đĩa kháng sinh	Ofloxacin 5µg hoặc tương đương	Đĩa	
55			Đĩa định danh	Optochin 5µg hoặc tương đương	Đĩa	
56			Đĩa kháng sinh	Oxacillin 1µg hoặc tương đương	Đĩa	
57			Đĩa kháng sinh	Piperacillin/tazobactam 100µg/10µg hoặc tương đương	Đĩa	
58			Đĩa kháng sinh	Sulfamethoxazole+ trimethoprim (23,75 µg + 1,25 µg) hoặc tương đương	Đĩa	
59			Đĩa kháng sinh	Teicoplanin 30mcg hoặc tương đương	Đĩa	
60			Đĩa kháng sinh	Tetracyclin 30µg hoặc tương đương	Đĩa	
61			Đĩa kháng sinh	Ticarcilin/clavulanic acid 75µg/10µg hoặc tương đương	Đĩa	
62			Đĩa kháng sinh	Vancomycin 30µg hoặc tương đương	Đĩa	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
63			MIC Colistin	MIC Colistin hoặc tương đương	Test	
64			MIC Vancomycin	MIC Vancomycin hoặc tương đương	Test	
65			Môi trường cấy vi khuẩn	Chai cấy máu B.H.I 2 pha hoặc tương đương	Chai 50ml	
66			Môi trường cấy vi khuẩn	CARY-BLAIR (môi trường chế sẵn) hoặc tương đương	Ống	
67			Môi trường cấy vi khuẩn	Môi trường CAXV hoặc tương đương	Đĩa	
68			Môi trường cấy vi khuẩn	Kligler Iron Agar hoặc tương đương	Ống	
69			Môi trường cấy vi khuẩn	Mac Conkey Agar hoặc tương đương	Đĩa	
70			Môi trường cấy vi khuẩn	Môi trường MHBA hoặc tương đương	Đĩa	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
71			Môi trường cấy vi khuẩn	Mueller hinton agar (MHA 90) hoặc tương đương	Đĩa	
72			Môi trường cấy vi khuẩn	BA 90mm (Thạch máu cừu) hoặc tương đương	Đĩa	
73			Huyết tương thô đông khô	Huyết tương thô đông khô hoặc tương đương	ml	
74			Môi trường cấy vi khuẩn	S.I.M MEDIUM hoặc tương đương	Ống	
75			Môi trường cấy vi khuẩn	SS 90 Agar hoặc tương đương	Đĩa	
76			Môi trường cấy vi khuẩn	Simmon Citrate Agar. Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng biến dưỡng citrate hoặc tương đương	Ống	
77			Bộ nhuộm gram	Bộ nhuộm gram hoặc tương đương	Hộp 4*10 0ml	
78			Hóa chất dùng trong nhuộm Papanicol	Hematoxyllin Papanicolaou's 1a hoặc tương đương	ml	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
			aou			
79			Hóa chất dùng trong nhuộm Papanicol aou	OG6 Papanicolaou's 2a hoặc tương đương	ml	
80			Hóa chất dùng trong nhuộm Papanicol aou	EA50 Papanicolaou's 3b hoặc tương đương	ml	
81			Thuốc thử Kovac	Thuốc thử Kovac hoặc tương đương	ml	
82			Dung dịch Lugol 3%	Dung dịch Lugol 3% hoặc tương đương	Chai 500 ml	
83			Hóa chất Eosin Y <> hoặc tương đương	Hóa chất Eosin Y hoặc tương đương	ml	
84			Chất lấy dầu	Chất lấy dầu Phase hoặc tương đương	Kg	
85			COMPOSITE A2	COMPOSITE A2 hoặc tương đương	Gram	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
86			COMPOSITE A3,5	COMPOSITE A3,5 hoặc tương đương	Gram	
87			Composite lỏng A3	Composite lỏng A3 hoặc tương đương	Gram	
88			Nhựa tự cứng	Nhựa tự cứng hoặc tương đương	Hộp/100g bột + 100g nước	
89			Fuji IX	Fuji IX hoặc tương đương	Hộp 15g bột + 8g nước	
90			Keo Bonding	Keo dán răng - Keo Bonding hoặc tương đương	ml	
91			Chất hàn ống tủy	Chất hàn ống tủy Cortisomol SP hoặc tương đương	Gram	
92			Etching	Etching hoặc tương đương	ml	
93			Nước tự cứng	Nước tự cứng hoặc tương đương	Chai	
94			Calcium hydroxide	Calcium hydroxide hoặc tương đương	Gram	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
95			Dung dịch lọc thận nhân tạo	<p>Can 10 lít dung dịch đậm đặc chứa:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Natri clorid: 2106.76g • Kali clorid: 52.19g • Calciclorid.2H₂O: 77.19 g • Magnesi clorid.6H₂O: 35.58g • Acid acetic băng: 63.05g • Glucose H₂O : 385.00g <p>• Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít</p> <p>Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid) dịch A hoặc tương đương</p>	Lít	G7
96			Dung dịch lọc thận nhân tạo	<p>Can 10 lít dung dịch đậm đặc chứa:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Natri Bicarbonate: 840g • Dinatri Edetat. 2H₂O: 0,5 g • pH: 7.5 -8.6 <p>• Al ≤ 0.1 mg/ml trên chế phẩm chưa pha loãng</p> <p>• Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít</p> <p>Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid) dịch B hoặc tương đương</p>	Lít	G7
97			Bột Natri bicarbonat	<p>Túi bột Bột khô Bicarbonate đậm đặc On-line 900g</p> <p>Bột dịch lọc thận Bibag 900g hoặc tương đương</p>	Túi/900g	G7
98			Dầu máy tay khoan	Dầu máy tay khoan Hi- Clean spray hoặc tương đương	ml	
99			Bột Talc	Bột Talc sử dụng trong y tế hoặc tương đương	Kg	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
100			Gel bôi trơn	Gel bôi trơn hoặc tương đương	Gram	
101			Javen 12%	Javen 12% hoặc tương đương	Lít	
102			Dung Dịch Acid Acetic 3%	Dung dịch Acid Acetic 3% hoặc tương đương	Lít	
103			Cồn tuyệt đối Ethanol	Cồn tuyệt đối Ethanol hoặc tương đương	Lít	
104			Eugenol	Eugenol hoặc tương đương	ml	
105			Formol 10%	Formol 10% hoặc tương đương	Lít	
106			Hóa chất rửa phim X-quang	Thuốc rửa phim X-quang hoặc tương đương	Bộ	
107			Parafin hạt tinh khiết	Parafin tinh khiết hoặc tương đương	kg	
108			Parafin sáp	Parafin sáp hoặc tương đương	kg	
109			Than hoạt sử dụng trong y tế	Than hoạt sử dụng trong y tế hoặc tương đương	Kg	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
110			Vôi soda	Vôi soda hoặc tương đương	Kg	
111			Xylen	Xylen hoặc tương đương	Lít	
112			ZnO	ZnO hoặc tương đương	Gram	
113			Dầu Parafin	Dầu Parafin	Lít	
114			Nội kiểm vi sinh	Chủng vi khuẩn Gram âm sinh beta-lactamase AmpC cảm ứng (inducible AmpC β -lactamase) <i>Pseudomonas aeruginosa</i> hoặc tương đương	Bộ 2 que	
115			Nội kiểm vi sinh	Chủng vi khuẩn Gram dương không sinh beta-lactamase (β -Lactamase negative), âm tính với gen mecA (mecA negative), và âm tính với gen mupA (mupA negative) <i>Staphylococcus aureus</i> hoặc tương đương	Bộ 2 que	
116			Nội kiểm vi sinh	Chủng vi khuẩn gram dương khó tính <i>Streptococcus pneumoniae</i> hoặc tương đương	Bộ 2 que	
117			Thuốc thử NAOH và alpha NAPHTHOL	Thuốc thử cho môi trường định danh VP (Voges Proskauer)	ml	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
118			Nội kiểm vi sinh	Chủng vi khuẩn Gram âm Klebsiella pneumoniae hoặc tương đương	Bộ 2 que	
119			Bộ Kit định danh Enterobacteriaceae và các trực khuẩn gram âm không khó mọc khác	Kit định danh trực khuẩn Gram âm đường ruột API 20E KIT hoặc tương đương	Kit	
120			Bộ hóa chất định danh cho bộ kit định danh Enterobacteriaceae và các trực khuẩn gram âm không khó mọc khác	Bộ hóa chất định danh cho bộ Kit API 20E bao gồm các hóa chất: + NIT 1 và NIT 2 + VP1 và VP2 + TDA + JAMES hoặc tương đương	Hộp	
121			Kit định danh trực khuẩn Gram âm không lên men	Kit định danh trực khuẩn Gram âm không lên men đường API 20NE KIT	Kit	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
			đường			
122			Thuốc thử NIT 1 NIT 2	Thuốc thử định danh đi bộ Kit API 20NE hoặc tương đương	Hộp	
123			Thuốc thử JAMES	Thuốc thử định danh đi kèm bộ Kit API 20NE hoặc tương đương	Hộp	
124			Thuốc thử Zn (Zinc Powder)	Thuốc thử định danh cho 2 bộ kit: API 20E và 20NE hoặc tương đương	Hộp	
125			Dầu khoáng	Dầu khoáng định danh cho 2 bộ kit: API 20E và 20NE API MINERAL OIL hoặc tương đương	Hộp	
126			Môi trường cấy vi khuẩn	CHROM agar hoặc tương đương	Hộp	
127			Môi trường cấy vi khuẩn	Ure hoặc tương đương	Ống	
128			Môi trường cấy vi khuẩn	Voges-Proskauer broth hoặc tương đương	Ống	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
129			Đĩa định danh	Bacitracin hoặc tương đương	Test	
130			KOH 10%	KOH 10%	ml	
131			Acid acetic đậm đặc	Nồng độ Acid acetic: 98-100%	ml	
132			Hóa chất khử trùng nước thải	Calcium Hypochlorite- Chlorine (Ca(ClO) ₂) Hàm lượng Clo hữu hiệu 70%, dạng hạt màu trắng sữa	kg	
133			Nhựa nấu nha khoa	Nhựa nấu nha khoa hoặc tương đương	Gram	
134			Nước nhựa nấu nha khoa	Nước nhựa nấu nha khoa hoặc tương đương	ml	
135			Sáp nha khoa	Sáp nha khoa hoặc tương đương	Hộp	
136			Thạch cao vàng	Thạch cao vàng	kg	
137			Cồn acid HCL 3%	Alcohol 97%, Hydrochlorid acid 3%	Lít	
138			Dung dịch Fuchsin 1%	Carbon Fuchsin 1%; Phenol 0,4%	Lít	

STT	Mã số theo nhóm (TT 04)	Nhóm, loại vật tư y tế	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Xuất xứ
139			Dung dịch xanh methylen 0.1%	Methylen blue 0,1 %	Lít	
140			Dung dịch Liss	Dung dịch Liss hoặc tương đương	ml	
141			Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 1	Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 1 hoặc tương đương	ml	
142			Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 2	Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 2 hoặc tương đương	ml	

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật về hàng hóa của gói thầu này mô tả chi tiết chỉ mang tính minh họa hoặc tương đương. Tương đương được hiểu là khi hàng hóa có các thông số kỹ thuật, đặc điểm tương đương thì phải có tính chất tương tự, tính năng sử dụng tương đương hàng hóa yêu cầu. Nhà thầu có thể chào hàng hóa có tính chất tương tự, tính năng sử dụng tương đương hàng hóa yêu cầu của E-HSMT này và hàng hóa nhà thầu chào phải phù hợp với yêu cầu, mục đích sử dụng của bên mời thầu